

CHÍNH PHỦSố: **43** /NQ-CP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Hà Nội, ngày **29** tháng **3** năm **2013****NGHỊ QUYẾT****Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Hòa Bình****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình (Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 05/TTr-BTNMT ngày 24 tháng 01 năm 2013),

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Hòa Bình với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	460.869				460.869	
1	Đất nông nghiệp	352.922	76,58	363.730	76	363.806	78,94
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	29.865	8,46	27.150	0	27.150	7,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	19.327		19.000	0	19.000	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	11.536	3,27		12.596	12.596	3,46
1.3	Đất rừng phòng hộ	112.253	31,81	119.050	0	119.050	32,72
1.4	Đất rừng đặc dụng	29.538	8,37	43.000	0	43.000	11,82
1.5	Đất rừng sản xuất	144.074	40,82	139.996	319	140.315	38,57
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.586	0,45	2.057	0	2.057	0,57
2	Đất phi nông nghiệp	59.167	12,84	73.100	49	73.149	15,87

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	335	0,57		411	411	0,56
2.2	Đất quốc phòng	3.529	5,96	4.427	0	4.427	6,05
2.3	Đất an ninh	266	0,45	449	0	449	0,61
2.4	Đất khu công nghiệp	110	0,19		813	2.429	3,32
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	90		1.616	0	1.616	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	20			813	813	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	511	0,86		807	807	1,10
2.6	Đất di tích, danh thắng	86	0,15	90	47	137	0,19
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	61	0,10	189	6	195	0,27
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	25	0,04		33	33	0,05
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2.220	3,75		2.489	2.489	3,40
2.10	Đất phát triển hạ tầng	16.477	27,85	19.506	864	20.370	27,85
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	102		118	244	362	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	67		95	4	99	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	508		789	0	789	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	233		614	0	614	
2.11	Đất ở tại đô thị	1.132	1,91	1.684	7	1.691	2,31
3	Đất chưa sử dụng	48.780	10,58			23.914	5,19
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	48.780		24.039		23.914	
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			24.741	125	24.866	
4	Đất đô thị	10.151	2,20		13.633	13.633	2,96
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	29.538	6,41		40.220	40.220	8,73
6	Đất khu du lịch	273	0,06		2.772	2.772	0,60

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	11.573	6.633	4.940
	<i>Trong đó</i>			
1.1	Đất trồng lúa	2.349	1.325	1.024
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.320	806	514
1.3	Đất rừng phòng hộ	213	69	144
1.4	Đất rừng đặc dụng	25	18	7
1.5	Đất rừng sản xuất	4.759	2.564	2.195
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	75	46	29
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	214	10	204

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp	22.441	13.975	8.466
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng cây lâu năm	2.427	1.722	705
1.2	Đất rừng phòng hộ	5.456	3.675	1.781
1.3	Đất rừng đặc dụng	2.793	2.189	604
1.4	Đất rừng sản xuất	10.478	5.721	4.757
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản			
2	Đất phi nông nghiệp	2.426	1.712	714
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	271	244	27
2.2	Đất an ninh	9	9	
2.3	Đất khu công nghiệp	26	22	4
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	149	94	55
2.5	Đất di tích danh thắng	22	20	2
2.6	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	63	25	38
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	4	4	
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	48	21	27
2.9	Đất phát triển hạ tầng	400	268	132

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình xác lập ngày 09 tháng 11 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Hòa Bình với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	460.869	460.869	460.869	460.869	460.869	460.869
1	Đất nông nghiệp	352.922	355.214	354.979	356.158	358.213	360.275
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	29.865	29.820	29.378	29.007	28.725	28.372
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>19.327</i>	<i>19.298</i>	<i>19.242</i>	<i>19.205</i>	<i>19.185</i>	<i>19.156</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	11.536	11.545	11.420	11.441	11.852	12.405
1.3	Đất rừng phòng hộ	112.253	112.240	113.251	114.340	115.630	116.743
1.4	Đất rừng đặc dụng	29.538	29.538	29.892	30.102	31.988	36.798
1.5	Đất rừng sản xuất	144.074	146.510	145.828	146.273	145.244	141.249
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.586	1.582	1.611	1.708	1.846	1.869
2	Đất phi nông nghiệp	59.167	59.842	61.820	63.536	64.868	67.501
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	335	341	349	359	370	390
2.2	Đất quốc phòng	3.529	3.544	3.670	3.793	3.981	4.281
2.3	Đất an ninh	266	266	316	325	396	449
2.4	Đất khu công nghiệp	110	110	382	686	797	1.168
	Trong đó:						
	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>91</i>	<i>91</i>	<i>272</i>	<i>482</i>	<i>559</i>	<i>700</i>

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	19	19	110	204	238	468
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	511	526	588	630	676	709
2.6	Đất di tích danh thắng	86	86	92	104	126	134
2.7	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	61	61	99	108	121	141
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	25	26	27	28	31	32
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2.220	2.226	2.239	2.264	2.293	2.331
2.10	Đất phát triển hạ tầng	16.477	16.570	17.096	17.758	18.158	18.673
	Trong đó:						
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	102	104	115	133	195	251
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	67	69	70	72	76	78
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	508	519	567	616	647	673
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	233	236	251	288	327	381
2.11	Đất ở tại đô thị	1.132	1.134	1.360	1.451	1.476	1.496
3	Đất chưa sử dụng	48.780	45.813	44.070	41.175	37.788	33.093
	Đất chưa sử dụng còn lại	48.780	45.813	44.070	41.175	37.788	33.093
	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		2.967	4.710	7.605	10.993	15.687
4	Đất đô thị	10.151	10.151	10.151	10.151	10.151	13.136
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	29.538	29.518	29.861	30.054	31.920	36.710
6	Đất khu du lịch	273	320	583	933	1.537	2.087

* Số liệu năm 2011 đã thực hiện theo số liệu thống kê đất đai

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	6.633	461	1.710	1.341	1.093	2.028
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	1.325	37	427	296	245	320
1.2	Đất trồng cây lâu năm	806	47	234	213	114	198
1.3	Đất rừng phòng hộ	69	13	27	29		
1.4	Đất rừng đặc dụng	18			3		15
1.5	Đất rừng sản xuất	2.564	253	569	388	432	922
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	46	5	4	14	7	16
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	10					10

* Diện tích đã thực hiện trong năm 2011

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	13.975	2.753	1.469	2.518	3.147	4.088
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng cây lâu năm	1.722	17	150	235	525	795
1.2	Đất rừng phòng hộ	3.675		471	1.118	973	1.113
1.3	Đất rừng đặc dụng	2.189		311	213	736	929
1.4	Đất rừng sản xuất	5.721	2.689	497	833	869	833
2	Đất phi nông nghiệp	1.712	214	274	377	240	607
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	244	14	36	54	85	55
2.2	Đất an ninh	9	1			2	6
2.3	Đất khu công nghiệp	22	1	1	14		6
	Trong đó:						

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Đất xây dựng khu công nghiệp	10	1	1	5		3
	Đất xây dựng cụm công nghiệp	12			9		3
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	94	29	10	27	14	14
2.5	Đất di tích danh thắng	20	1		2	15	2
2.6	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	25	3	12	5	1	4
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	4	1		1	1	1
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	21	3		7	1	10
2.9	Đất phát triển hạ tầng	268	7	40	128	42	51

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh đã được Chính phủ xét duyệt; tập trung chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương để cụ thể hoá quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh sau khi được xét duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật;

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

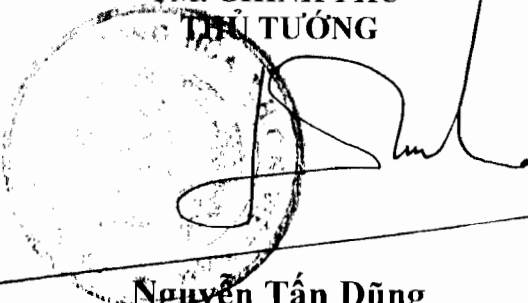
6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Hòa Bình;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). **90**

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng